

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TỔNG HỢP ELCOM CORP QUÝ 3/2016

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	984.039.030.449	671.826.280.093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	42.207.385.720	65.369.197.751
1. Tiền	111	13.254.385.720	23.594.197.751
2. Các khoản tương đương tiền	112	28.953.000.000	41.775.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.451.543.907	5.201.543.907
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.414.215.740	4.414.215.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(2.962.671.833)	(2.962.671.833)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	3.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	744.260.108.248	481.006.418.006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	583.301.299.482	337.274.530.300
2. Trả trước cho người bán	132	47.285.597.635	34.585.762.740
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	33.400.000.000	6.000.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	103.892.028.941	105.965.332.252
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(23.618.817.810)	(2.819.207.286)
IV. Hàng tồn kho	140	195.011.842.656	119.401.245.837
1. Hàng tồn kho	141	195.011.842.656	119.401.245.837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.108.149.918	847.874.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	609.700.566	421.088.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	498.449.352	426.785.764
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	346.550.603.134	380.824.959.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	100.530.000	14.501.025.000
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
2. Phải thu cho vay dài hạn	215	-	14.400.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	100.530.000	101.025.000
II. Tài sản cố định	220	126.924.539.093	139.702.745.010
1. TSCĐ hữu hình	221	125.977.244.472	138.121.004.416
- Nguyên giá	222	208.235.777.315	201.757.612.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(82.258.532.843)	(63.636.608.456)
3. TSCĐ vô hình	227	947.294.621	1.581.740.594



TÀI SẢN	Mã số	30/09/2016	01/01/2016
- Nguyên giá	228	1.979.639.881	1.979.639.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.032.345.260)	(397.899.287)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	6.204.557.842	6.079.105.234
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.204.557.842	6.079.105.234
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	210.232.974.121	212.953.089.098
1. Đầu tư vào công ty con	251	103.552.860.000	103.552.860.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	125.691.049.500	127.679.789.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(19.010.935.379)	(18.279.560.402)
V. Tài sản dài hạn khác	260	3.088.002.078	7.588.995.278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.088.002.078	7.588.995.278
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.330.589.633.583	1.052.651.239.713
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	546.461.203.361	307.830.978.013
I. Nợ ngắn hạn	310	512.820.268.908	287.204.977.423
1. Phải trả cho người bán	311	77.125.351.286	149.940.733.457
2. Người mua trả tiền trước	312	77.908.959.528	7.415.154.086
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	32.650.849.896	15.685.601.221
4. Phải trả người lao động	314	5.823.283.322	11.443.057.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	39.484.397.678	1.291.320.493
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	92.580.800	284.419.200
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.110.507.257	17.601.972.992
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	263.968.765.392	78.275.268.628
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	3.303.314.198	2.820.314.366
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	6.352.259.551	2.447.135.751
II . Nợ dài hạn	330	33.640.934.453	20.626.000.590
1. Vay và nợ dài hạn	338	7.617.630.486	12.600.439.736
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26.023.303.967	8.025.560.854
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	784.128.430.222	744.820.261.700
I. Vốn chủ sở hữu	410	784.128.430.222	744.820.261.700
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	465.973.750.000	415.719.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	46.443.240.000	88.712.010.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(1.281.500.000)	(1.281.500.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2016	01/01/2016
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	35.775.255.576	33.775.255.576
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	232.017.684.646	202.694.516.124
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	168.321.217.324	118.331.417.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	63.696.467.322	84.363.098.374
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.330.589.633.583	1.052.651.239.713

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2016

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Luỹ kế 30/09/16	Luỹ kế 30/09/15
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	565.055.947.644	155.790.758.460	922.344.178.962	392.719.091.592
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10) = (01) - (03)	10	565.055.947.644	155.790.758.460	922.344.178.962	392.719.091.592
4	Giá vốn hàng bán	11	471.833.047.104	115.127.113.088	730.311.919.761	295.061.577.805
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20) = (10) - (11)	20	93.222.900.540	40.663.645.372	192.032.259.201	97.657.513.787
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	955.306.077	2.988.803.868	6.373.879.071	14.023.966.228
7	Chi phí tài chính	22	3.698.244.272	11.511.055.933	9.695.718.788	25.822.788.530
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	3.692.738.782	504.974.632	8.210.254.029	2.544.198.519
8	Chi phí bán hàng	25	22.614.839.437	2.620.907.922	31.414.151.976	13.072.187.519
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19.536.920.755	13.407.877.360	78.605.818.099	42.436.221.981
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30) = (20) + (21) - (24) - (22) - (25)	30	48.328.202.153	16.112.608.025	78.690.449.409	30.350.281.985
11	Thu nhập khác	31	484.737.347	485.086.887	2.233.532.462	2.382.985.612
12	Chi phí khác	32	1.356.726.744	1.231.543.325	2.322.508.167	2.952.548.431
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(871.989.397)	(746.456.438)	(88.975.705)	(569.562.819)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50) = (30) + (40)	50	47.456.212.756	15.366.151.587	78.601.473.704	29.780.719.166
15	+ Lợi nhuận cho HĐ mua bán, DV		45.421.976.812	(6.402.397.755)	66.234.280.608	(8.647.853.397)
16	+ Lợi nhuận cho HĐ SXPM		2.034.235.944	21.768.549.342	12.367.193.096	38.428.572.563
17	Thuế TNDN tạm tính	51	9.682.567.345	2.369.387.619	14.905.006.382	3.260.913.322
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60) = (50) - (51)	60	37.773.645.411	12.996.763.968	63.696.467.322	26.519.805.844

NGƯỜI LẬP



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		814.217.289.656	485.403.657.822
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(874.847.728.440)	(323.170.530.680)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.830.218.507)	(32.951.896.143)
4. Tiền chi trả lãi	04		(8.210.254.029)	(2.544.198.519)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15.227.333.140)	(5.739.220.065)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.505.366.068	88.096.082.044
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(70.506.677.476)	(62.938.590.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(181.899.555.868)	146.155.304.425
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.732.690.521)	(40.300.380.838)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		400.000.000	92.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.555.000.000)	(3.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.158.700.000	12.441.971.507
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12.045.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.999.969.144	4.082.361.032
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.096.361.618	35.649.196.517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.632.659.759)	(3.929.124.509)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		(15.000.000)	(1.210.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		490.370.733.050	57.807.853.255
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(309.647.544.241)	(99.365.299.436)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.440.430.800)	(43.993.564.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		161.267.758.009	(86.761.010.456)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(23.264.457.618)	55.465.169.460
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.369.197.751	45.375.907.171
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		102.645.587	192.639.817
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	42.207.385.720	101.033.716.448

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẶNG THANH MINH

PHAN CHIẾN THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và cấp lại lần thứ 19 ngày 09 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 465.973.750.000 (Bốn trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 46.597.375.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	Tp. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Tp. Hà Nội	SX vật liệu nhựa, Polime
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	Tp. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tp. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (*)	TX Bắc Kạn	Thăm dò, khai thác quặng, chế biến & mua bán các loại khoáng sản

(*) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;

- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyên giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 Tiền và các khoản tương đương với tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	ăm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thể hiện như sau:

	<u>9 tháng đầu năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

9 tháng đầu năm 2016, Công ty thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của doanh nghiệp thành lập mới theo hướng dẫn tại Nghị định 124/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính. Cụ thể, Công ty áp dụng thuế suất 5% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	444.366.508	538.440.098
Tiền gửi ngân hàng	12.810.019.212	23.055.757.653
Các khoản tương đương tiền (*)	28.953.000.000	41.775.000.000
TỔNG CỘNG	42.207.385.720	65.369.197.751

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân 4,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

4.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.295.740	-	67.295.740	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN	4.346.920.000	(2.962.671.833)	4.346.920.000	(2.962.671.833)
TỔNG CỘNG	4.414.215.740	(2.962.671.833)	4.414.215.740	(2.962.671.833)

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	3.750.000.000	3.750.000.000
TỔNG CỘNG	-	-	3.750.000.000	3.750.000.000

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu Tổng công ty truyền thông (HĐ 01/2011 - DV Vlive)	897.987.561	1.093.953.414
Phải thu Tổng công ty Hạ tầng mạng	58.531.146.630	45.857.263.330
Phải thu Tổng công ty truyền thông	44.268.213.926	3.080.364.488
Phải thu Comverse Limited	-	65.366.587.400
Phải thu Ban quản lý dự án luồng Sài Gòn Vũng Tàu	28.099.628.049	-
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	448.473.114.604	218.845.152.956
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	3.031.208.712	3.031.208.712
TỔNG CỘNG	583.301.299.482	337.274.530.300
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(3.086.945.327)	(894.907.286)

5.2 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho Cty TNHH TECHCOVINA GP nhà thông minh	5.381.880.520	5.381.880.520
Trả trước cho người bán khác	28.903.717.115	16.203.882.220
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	13.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	47.285.597.635	34.585.762.740

6 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản cho vay khác (*)	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản cho bên liên quan vay (**) (Thuyết minh số 32)	27.400.000.000	-
TỔNG CỘNG	33.400.000.000	6.000.000.000
Dự phòng cho vay ngắn hạn khó đòi	(13.050.000.000)	-

(*) Bao gồm các khoản cho bà Nguyễn Phương Hải vay không có tài sản đảm bảo với số tiền là 6.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm. Công ty tạm dừng không tính lãi vay đối với khoản cho vay này từ ngày 01 tháng 07 năm 2013.

(**) Bao gồm các khoản cho ông Nguyễn Văn Hòa vay với số tiền là 7.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm.

(**) Bao gồm các khoản cho ông Vũ Văn Cao, bà Phùng Thị Thu Phương vay với số tiền là 6.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 8%/năm.

(**) Bao gồm các khoản cho Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới số tiền là 14.400.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	59.707.490.029	73.340.651.092
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	5.900.000.000	5.900.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.916.209.769	1.916.209.769
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.689.885.279	3.689.885.279
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	2.005.750.000	2.005.750.000
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Ông Nguyễn Đức Thiện	2.348.010.366	2.348.010.366
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	14.657.331.711	3.189.963.238
Phải thu các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn (**)	1.977.360.763	3.520.414.291
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm (***)	4.529.652.896	7.205.674.859
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	7.160.338.128	2.848.773.358
	103.892.028.941	105.965.332.252
Dài hạn		
Phải thu dài hạn khác	100.530.000	101.025.000
	100.530.000	101.025.000
TỔNG CỘNG	103.992.558.941	106.066.357.252
Trong đó:		
- Phải thu khác	38.678.973.864	27.119.611.112
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	65.313.585.077	78.946.746.140
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.481.872.483)	(1.924.300.000)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội để thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thiết bị.

(***) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	30.100.031.553
Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000	14.500.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132.808.311.377	40.188.860.190
Thành phẩm	256.134.863	300.097.464
Hàng hoá	61.932.896.416	48.797.756.630
Cộng giá gốc hàng tồn kho	195.011.842.656	119.401.245.837

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	1.979.639.881	1.979.639.881
Số tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	0	1.979.639.881	1.979.639.881
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	397.899.287	397.899.287
Số tăng trong năm	0	634.445.973	634.445.973
Khấu hao trong năm	0	634.445.973	634.445.973
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.032.345.260	1.032.345.260
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1.581.740.594	1.581.740.594
Tại ngày cuối năm	0	947.294.621	947.294.621

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Thanh Trì (*)	5.862.765.957	5.737.313.349
Dự án Từ Liêm (**)	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	95.190.000	95.190.000
TỔNG CỘNG	6.204.557.842	6.079.105.234

(*) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời và các chi phí khác để thực hiện Dự án xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại khu cây xanh công cộng và các chức năng khác theo quy hoạch tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty nắm giữ 10% lợi ích trong dự án này.

(**) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con	12.1	103.552.860.000	95.902.860.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3	125.691.049.500	144.403.982.001
- Đầu tư cổ phiếu		87.919.549.500	105.675.448.324
- Đầu tư dài hạn khác		37.771.500.000	38.728.533.677
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.010.935.379)	(28.629.966.966)
TỔNG CỘNG		210.232.974.121	211.676.875.035

12.1 Đầu tư vào Công ty con

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 30 tháng 09 năm 2016		Ngày 01 tháng 01 năm 2016	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	99,45%	1.491.722	36.489.820.000	1.491.722	36.489.820.000
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	100%	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	52,44%	626.074	17.360.740.000	626.074	17.360.740.000
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	65,00%	1.205.230	12.052.300.000	1.205.230	12.052.300.000
Công ty CP ELCOMPLUS	51,00%	765.000	7.650.000.000	765.000	7.650.000.000
TỔNG CỘNG			103.552.860.000		103.552.860.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới			(14.917.220.000)		(9.551.093.240)

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016		Ngày 01 tháng 01 năm 2016	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		87.919.549.500		89.908.289.500
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	540.000	11.826.000.000	540.000	11.826.000.000
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	14.689	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	1.189.500	11.895.000.000	1.189.500	11.895.000.000
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elcom	-	-	78.874	788.740.000
Công ty cổ phần TELSOFIT	-	-	120.000	1.200.000.000
Đầu tư dài hạn khác		37.771.500.000		37.771.500.000
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (**)		37.771.500.000		37.771.500.000
TỔNG CỘNG		125.691.049.500		127.679.789.500

Dự phòng giảm giá vào Công ty CP phát triển Đông Dương Xanh	(1.072.593.959)	(947.834.253)
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	(2.760.667.722)	(2.414.506.149)
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP tư vấn Đầu tư Phát triển Hạ tầng	(260.453.698)	-

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê VP	142.905.909	130.000.000
Cước Internet, phí hội viên	466.794.657	291.088.828
TỔNG CỘNG	609.700.566	421.088.828

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	667.349.291	642.764.565
Chi phí thử nghiệm vi sinh	2.420.652.787	6.946.230.713
TỔNG CỘNG	3.088.002.078	7.588.995.278

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn Comverse Ltd	-	13.790.545.410
Phải trả ngắn hạn cho TELINK GROUP INC		24.018.106.500
Phải trả ngắn hạn cho Hudson Capital Holding Ltd	19.125.698.908	10.167.584.780
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	49.183.964.490	90.328.577.065
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	8.815.687.888	11.635.919.702
TỔNG CỘNG	77.125.351.286	149.940.733.457

14.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP đầu tư xây dựng 194	-	3.103.725.086
Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	2.667.581.997	3.420.000.000
Cục Công nghệ thông tin	42.840.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	32.401.377.531	891.429.000
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 32)	-	-
TỔNG CỘNG	77.908.959.528	7.415.154.086

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/09/2016)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.611.211.883	55.568.213.041	36.255.376.671	21.924.048.253
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.730.439.609	1.730.439.609	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29)	9.956.295.233	15.343.036.352	15.227.333.140	10.071.998.445
Thuế Thu nhập cá nhân	161.240.782	3.212.855.599	3.235.151.806	138.944.575
Thuế nhà thầu nước ngoài	208.281.543	5.134.834.823	4.940.318.340	402.798.026
Tiền phạt chậm nộp thuế	2.748.571.780	334.737.629	2.970.248.812	113.060.597
TỔNG CỘNG	15.685.601.221	81.324.117.053	64.358.868.378	32.650.849.896

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí điện, nước	151.655.817	57.422.655
Chi phí ăn ca, điện thoại, bảo vệ	155.429.264	188.972.643
Chi phí dịch vụ cài đặt, đào tạo	36.742.931.021	-
Chi phí phải trả khác	2.434.381.576	1.044.925.195
TỔNG CỘNG	39.484.397.678	1.291.320.493

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	1.404.882.230	3.404.882.230
Kinh phí công đoàn	631.590.979	3.473.523.979
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	885.264.713	4.685.264.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	820.690.528	795.003.288
Phải trả hàng mang đi bảo hành	1.739.673.696	3.410.410.576
Phải trả tiền đền bù bảo lãnh	-	1.259.141.700
Phải trả, phải nộp khác	628.405.111	573.746.506
	6.110.507.257	17.601.972.992
Trong đó:		
- Phải trả khác	6.110.507.257	17.601.095.492
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	877.500

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

18.1 VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/09/2016)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn cá nhân	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng MB, VCB	57.874.913.628	490.370.733.050	294.808.213.286	253.437.433.392
Vay đến hạn trả	17.900.355.000	4.509.416.000	14.378.439.000	8.031.332.000
TỔNG CỘNG	78.275.268.628	494.880.149.050	309.186.652.286	263.968.765.392

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất		Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 30/09/2016	Phương thức bảo đảm
	TB (% năm)	Thời hạn vay			
Ngân hàng MB	6,5%	3-12 tháng	253.151.476.350	253.151.476.350	Thế chấp
Ngân hàng VCB	6,4%	3-12 tháng	8.317.289.042	8.317.289.042	Thế chấp
KU 01/2014: Ngô Quý Hiệp	5,0%	12 tháng	2.500.000.000	2.500.000.000	Tín chấp
TỔNG CỘNG			263.968.765.392	263.968.765.392	

18.2 . VAY DÀI HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/09/2016)
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng				
MB	12.600.439.736		4.982.809.250	7.617.630.486
TỔNG CỘNG	12.600.439.736	-	4.982.809.250	7.617.630.486

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 30/09/2016	Phương thức bảo đảm
KU LD1431121202	8,0%	32 tháng	265.919.036	265.919.036	Thế chấp
KU LD1502860125	8,0%	48 tháng	1.013.940.000	1.013.940.000	Thế chấp
KU LD1506900657	8,0%	48 tháng	662.200.000	662.200.000	Thế chấp
KU LD1514176067	8,0%	36 tháng	2.111.339.610	2.111.339.610	Thế chấp
KU LD1514192701	8,0%	36 tháng	1.714.318.608	1.714.318.608	Thế chấp
KU LD152891583	6,5%	38 tháng	1.849.913.232	1.849.913.232	Thế chấp
			7.617.630.486	7.617.630.486	

19 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí bảo hành	Dự phòng khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2016	10.845.875.220		10.845.875.220
Tăng trong kỳ	21.950.635.251		21.950.635.251
Sử dụng trong kỳ	226.227.533		226.227.533
Hoàn nhập dự phòng không sử dụng	3.243.664.773		3.243.664.773
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016	29.326.618.165		29.326.618.165
Trong đó:			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	3.303.314.198		3.303.314.198
Dự phòng phải trả dài hạn	26.023.303.967		26.023.303.967

20 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	379.399.090.000	118.432.900.000	(71.500.000)	31.975.255.576	5.200.000.000	172.451.508.550	707.387.254.126
Tăng vốn trong kỳ	36.320.890.000	(29.720.890.000)	-	-	-	-	6.600.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	84.363.098.374	84.363.098.374
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.800.000.000	-	(1.800.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(45.520.090.800)	(45.520.090.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
Giảm khác	-	-	(1.210.000.000)	-	-	-	(1.210.000.000)
Số dư đầu năm nay	415.719.980.000	88.712.010.000	(1.281.500.000)	33.775.255.576	5.200.000.000	202.694.516.124	744.820.261.700
Tăng vốn trong kỳ	8.000.000.000	-	-	-	-	-	8.000.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	63.696.467.322	63.696.467.322
Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(24.873.298.800)	(24.873.298.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Giảm khác	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	423.719.980.000	88.697.010.000	(1.281.500.000)	35.775.255.576	5.200.000.000	232.017.684.646	784.128.430.222

(1) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 001/2016/NQ-DHDCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2016 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.000.000.000
Trích quỹ phúc lợi	1.500.000.000
Trích quỹ khen thưởng	6.000.000.000
Tổng cộng	9.500.000.000

20.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Ngày 30 tháng 09 năm 2016			Ngày 01 tháng 01 năm 2016		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
46.597.375	46.597.375	-	41.571.998	41.571.998	-
46.597.375	46.597.375	-	41.571.998	41.571.998	-
			30/09/2016	01/01/2016	
			VND	VND	

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	415.719.980.000	379.399.090.000
Vốn góp tăng trong kỳ	50.253.770.000	36.320.890.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	465.973.750.000	415.719.980.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

24.873.298.800	45.520.090.800
-----------------------	-----------------------

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2016: 10.000 VND)

20.4 Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	46.597.375	41.571.998
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.597.375	41.571.998
- Cổ phiếu phổ thông	46.597.375	41.571.998
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	116.500	116.500
- Cổ phiếu phổ thông	116.500	116.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.480.875	41.455.498
- Cổ phiếu phổ thông	46.480.875	41.455.498
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.873.298.800	45.520.090.800
- Cổ tức cho năm 2014: 1200 VND/cổ phiếu	-	45.520.090.800
- Cổ tức cho năm 2015: 600 VND/cổ phiếu	24.873.298.800	-

(1) Theo Nghị quyết 01-03/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 02/03/2016, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 6%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 18/03/2016, ngày bắt đầu thanh toán 31/03/2016.

20.6 Các quỹ công ty

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.775.255.576	33.775.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	40.975.255.576	38.975.255.576

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	2.410.407.000	23.920.850.000
Doanh thu bán hàng hóa	377.523.619.705	40.929.752.514
Doanh thu thành phẩm khác	-	53.272.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	185.121.920.939	26.886.883.219
Doanh thu chuyển nhượng quyền tham gia dự án	-	64.000.000.000
	565.055.947.644	155.790.758.460
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	564.379.340.844	154.824.895.151
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	676.606.800	965.863.309

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	1.206.885.779	2.152.300.658
Giá vốn của hàng hóa đã bán	291.362.733.186	35.606.198.300
Giá vốn của thành phẩm khác	-	35.839.262
Giá vốn cung cấp dịch vụ	179.263.428.139	22.251.313.891
Giá vốn chuyển nhượng quyền tham gia dự án	-	55.081.460.977
	471.833.047.104	115.127.113.088

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	254.868.535	567.612.058
Lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	165.419.700
Lãi các khoản đầu tư	-	2.000.050.290
Lãi chênh lệch tỷ giá	700.437.542	255.721.820
	955.306.077	2.988.803.868

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.692.738.782	504.974.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.505.490	1.133.016.488
Dự phòng các khoản đầu tư	-	9.873.009.514
Chi phí tài chính khác	-	55.299
	3.698.244.272	11.511.055.933

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí vật tư thử nghiệm	3.641.797.157	39.608.416

Chi phí bảo hành thành phẩm phần mềm	(827.114.723)	-
Chi phí bảo hành phần cứng	15.953.868.137	(241.587.895)
Chi phí chuyên tiền, bảo lãnh ngân hàng	1.007.072.516	354.344.460
Chi phí công tác, xăng xe đi lại	891.267.273	1.263.727.291
Chi phí tiếp khách, hội thảo, marketing	1.343.352.633	1.076.407.268
Chi phí bằng tiền khác	604.596.444	128.408.382
	22.614.839.437	2.620.907.922
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.853.380.135	9.272.903.707
Chi phí công cụ, dụng cụ	382.554.124	329.554.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.201.947.155	1.739.138.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.098.086.006	913.004.618
Chi phí bằng tiền khác	2.000.953.335	757.730.452
	19.536.920.755	13.012.332.182
27 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
27.1 THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	400.000.000	-
Thu nhập từ phát sinh bù trừ công nợ	-	18.343.901
Thu nhập khác	84.737.347	466.742.986
	484.737.347	485.086.887
27.2 CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí phạt chậm hợp đồng	8.074.687	837.550.725
Phạt thuế	1.345.492.112	-
Chi phí khác	3.159.945	393.992.600
	1.356.726.744	1.231.543.325
GIÁ TRỊ THUẬN	(871.989.397)	(746.456.438)
28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí hàng hoá	415.531.022.331	83.233.248.108
Chi phí nhân công	15.007.764.035	10.439.863.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.256.370.360	6.364.228.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.673.835.756	27.344.374.326
Chi phí dự phòng bảo hành	15.126.753.414	(241.587.895)
Chi phí bằng tiền khác	9.389.061.400	3.620.226.269
	513.984.807.296	130.760.353.192

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.456.212.756	15.320.935.778
Điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định	2.482.300.925	832.035.460
Các khoản điều chỉnh tăng	2.482.300.925	997.455.160
- Chi phí khấu hao vượt định mức	100.023.432	220.422.435
- Các khoản phạt	1.345.492.112	-
- Chi phí không hợp lệ	1.036.785.381	777.032.725
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(165.419.700)
- Thu nhập đã tính thuế từ Công ty Esoft	-	-
- Thu nhập đã tính thuế từ Công ty mà ELCOM đầu tư	-	(165.419.700)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục tiền, ký quỹ, phải thu	-	-
Lợi nhuận kinh doanh phần mềm tính thuế	2.034.235.944	21.768.549.342
Lợi nhuận kinh doanh hàng hóa và dịch vụ tính thuế	47.904.277.737	(14.743.763.863)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	49.938.513.681	7.024.785.479
Thuế suất thuế TNDN phần mềm (5%)	101.711.797	351.239.274
Chi phí thuế TNDN hàng hoá dịch vụ (20%)	9.580.855.547	2.018.148.345
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.682.567.345	2.369.387.619
	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	5.083.480.248	(187.594.987)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.694.049.147)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	10.071.998.446	2.181.792.632

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.410.407.000	377.523.619.705	185.121.920.939		565.055.947.644
Giá vốn của các bộ phận	1.206.885.779	291.362.733.186	179.263.428.139		471.833.047.104
Lợi nhuận gộp	1.203.521.221	86.160.886.519	5.858.492.800	-	93.222.900.540
Tổng chi phí mua tài sản cố định	32.985.993	5.166.343.842	2.533.360.686	-	7.732.690.521
Tài sản bộ phận	5.676.008.863	888.989.872.431	435.923.752.289	-	1.330.589.633.583
Tổng tài sản	5.676.008.863	888.989.872.431	435.923.752.289	-	1.330.589.633.583
Nợ phải trả các bộ phận	2.331.085.825	365.100.150.492	179.029.967.044	-	546.461.203.361
Tổng nợ phải trả	2.331.085.825	365.100.150.492	179.029.967.044	-	546.461.203.361

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Khu vực địa lý:

	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	483.720.943.378	6.458.436.082	428.747.539	74.447.820.645	565.055.947.644
Tài sản bộ phận	1.139.062.557.415	15.208.278.288	1.009.611.585	175.309.186.296	1.330.589.633.583
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.619.635.399	88.382.553	5.867.334	1.018.805.234	7.732.690.521

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 3/2016, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Mua hàng hoá, DV	12.606.450.000
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	-
		Bán hàng hóa	-
		Cho thuê văn phòng	600.537.094
Công ty CP ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hóa, DV	1.181.089.183
		Góp vốn	-
		Cho thuê văn phòng	76.069.706
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho Công ty thuê văn phòng tại TP HCM	75.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)			
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	2.395.037.933
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	597.770.779
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	38.400.000
			3.031.208.712

Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)

Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - TGD	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	5.980.000.000
			13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Ông Nguyễn Văn Hòa	Nhân viên	Cho vay ngắn hạn	7.000.000.000
Ông Vũ Văn Cao	Nhân viên	Cho vay ngắn hạn	3.000.000.000
Bà Phùng Thi Thu Phương	Nhân viên	Cho vay ngắn hạn	3.000.000.000
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	14.400.000.000
			27.400.000.000

Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Cổ tức lợi nhuận được chia	59.707.490.029
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Công ty con	Phải thu đầu tư	1.916.209.769
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty con	Phải thu đầu tư	3.281.000.000
		Lãi vay	408.885.279
			65.313.585.077

Phải trả người bán (Thuyết minh số 14.1)

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Mua hàng hoá	6.965.597.000
Công ty Cổ phần ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hoá	1.850.090.888
			8.815.687.888

Các giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2.615.299.680	2.189.430.000
	2.615.299.680	2.189.430.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Ernst and Young.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Chu Hồng Hạnh

Đặng Thị Thanh Minh

Phan Chiến Thắng

Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	79.569.619.090	79.293.412.447	26.690.365.440	16.204.215.895		201.757.612.872
Số tăng trong kỳ	610.561.147	759.022.130	763.274.545	4.345.306.621	-	6.478.164.443
- Mua sắm mới	-	759.022.130	763.274.545	4.345.306.621	-	5.867.603.296
- Đầu tư XDCB hoàn thành	610.561.147	-	-	-	-	610.561.147
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.180.180.237	80.052.434.577	27.453.639.985	20.549.522.516	-	208.235.777.315
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	9.976.020.882	27.727.989.684	18.529.699.682	7.402.898.208		63.636.608.456
Số tăng trong kỳ	2.399.183.200	11.785.995.820	2.474.308.634	1.962.436.733	-	18.621.924.387
- Trích khấu hao	2.399.183.200	11.785.995.820	2.474.308.634	1.962.436.733	-	18.621.924.387
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.375.204.082	39.513.985.504	21.004.008.316	9.365.334.941	-	82.258.532.843
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	69.593.598.208	51.565.422.763	8.160.665.758	8.801.317.687	-	138.121.004.416
Cuối kỳ	67.804.976.155	40.538.449.073	6.449.631.669	11.184.187.575	-	125.977.244.472
<i>Trong đó</i>						
Tài sản thế chấp (Th.minh số 14)	59.237.436.944		204.579.633			59.442.016.577